

CƠ SỞ HÌNH THÀNH VÀ CÁC THIẾT CHẾ CHỦ YẾU TRONG VĂN HÓA TÂM LINH CỦA NGƯỜI VIỆT Ở GIA ĐỊNH XƯA

Hồ Sơn Diệp

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh

TÓM TẮT

Gia Định là tên gọi của vùng đất rộng lớn (gồm Sài Gòn – thành phố Hồ Chí Minh và các vùng phụ cận) được hình thành và phát triển trong quá trình khai mở vùng đất Nam Bộ của người Việt – cũng là một trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội ở Nam Bộ suốt nhiều thế kỷ. Trong quá trình tạo lập vùng đất mới, các thiết chế chủ yếu trong văn hóa tâm linh của người Việt ở Gia Định được hình thành, góp phần xây dựng nền tảng văn hóa, xã hội của cộng đồng dân cư. Các thiết chế chủ yếu trong văn hóa tâm linh của người Việt ở Gia Định hình thành trên nền tảng truyền thống văn hóa tâm linh của người Việt nhưng có sự tác động, chi phối sâu sắc của các điều kiện tự nhiên, dân cư, kinh tế của vùng đất mới. Với số lượng phong phú, hình thức sinh hoạt đa dạng, các thiết chế chủ yếu trong văn hóa tâm linh của người Việt góp phần tạo dựng bản sắc văn hóa của cộng đồng cư dân vùng đất Gia Định xưa.

Từ khóa: văn hóa tâm linh, thiết chế, người Việt, Gia Định

*

1. Cơ sở hình thành các thiết chế trong văn hóa tâm linh của người Việt ở Gia Định

Đất phương Nam khi lưu dân người Việt vào khai phá còn rất hoang vu, đầy thú dữ, sông rạch chằng chịt. Trịnh Hoài Đức trong tác phẩm *Gia Định thành thông chí* ghi nhận: “trong khoảng ấy các khe ngòi chằng chịt người đi thuyền khó phân biệt bến bờ, rừng hố dọc ngang, người đi bộ quên cả đường lối” [1]. Trong sự mênh mông, rộng lớn của thiên nhiên hoang sơ, rừng rậm bạt ngàn, sông ngòi dày đặc, cỏ lác ngút ngàn đó, “nó vừa lạ lẫm, xa vời, lại vừa thu hút, vẫy gọi” [2:305]. Người dân xiêu tán từ miền Ngũ Quảng choáng ngợp trước sự hùng vĩ của thiên nhiên, sững sờ

trước sự màu mỡ của đất đai, ngỡ ngàng sự phong phú của tài nguyên cả trên cạn và dưới nước, tuy nhiên, họ luôn luôn phải đối đầu với những nguy hiểm chết người rình rập. Trong điều kiện môi trường làm ăn sinh sống còn rất hoang vu, khí hậu độc địa, thường gây nhiều bệnh tật, đầy rẫy thú dữ, rắn rết, người lưu dân không thể sống đơn độc ở một nơi hẻo lánh. Do vậy, đối với dân xiêu tán, họ vừa cần “láng giềng gần”, vừa cần đến sức mạnh của lực lượng “siêu nhiên”.

Khi tiến vào phương Nam khai phá, trong gói hành trang của mình, dân xiêu tán khi đến vùng đất Gia Định ngoài việc mang theo những công cụ lao động, chắc chắn còn có hệ tư tưởng Lão, Nho, Phật vốn

đã định hình trong họ từ nhiều thế kỉ trước đó và lực lượng thần, thánh, tiên, phật... mà họ đã từng “tiếp xúc” ở đình – chùa – làng – miếu hồi ở quê nhà. Lúc bấy giờ, ở vùng đất mới hiển hiện trong tâm khảm của họ, đó chính là lực lượng thần linh với sức mạnh siêu nhiên “có khả năng” giúp họ tai qua nạn khỏi, gặp lành tránh dữ trong cuộc sống trần tục.

Theo tín ngưỡng truyền thống, hệ thống thần linh nói chung của người Việt khá phong phú bao gồm thiên thần, nhiên thần, nhân thần và các vị Đức Phật. Thực ra, dân xiêu tán trước khi tiến vào phương Nam vốn không phải là người nhiều chữ nghĩa, dù chịu ảnh hưởng sâu đậm văn hóa Trung Hoa nhưng họ không hiểu cặn kẽ Tam Tài hay Thiên – Địa – Nhân gì cả. Không kể tín đồ Phật giáo, dân xiêu tán cho rằng có hệ thống thần linh trên trời hiện xuống (thiên thần), từ sông núi hiện ra hay dưới đất hiện lên (nhiên thần) và hệ thống thần linh do các bậc hiền tài, trung nghĩa, tuấn liệt... có công với dân, với nước được nhân dân kính trọng, tôn vinh, sau khi chết đã hiển thánh (nhân thần).

So với miền Bắc, miền Trung, số lượng “thần linh” người Việt “mang theo trong trí nhớ” vào vùng đất mới không đầy đủ, các vị đức thánh Mẫu Liễu Hạnh, Phù Đổng Thiên Vương, Phúc Thần... hầu như vẫn “ở lại” miền Bắc, miền Trung. Nhà nghiên cứu Sơn Nam khẳng định: “Ở đồng bằng sông Cửu Long, chẳng nghe nói đến hai tiếng phúc thần” [3:33]. Tuy nhiên, khi sống “chung lộn” với cư dân bản địa, với người Hoa ở vùng đất phương Nam, sự va đập, giao thoa văn hóa giữa các miền, giữa các tộc người đã làm cho một số thần linh mới xuất hiện đó là Thánh Mẫu Pô Nagar

(thiên thần) (thánh Mẫu Pô Nagar với các tên gọi Thiên Y A Na, Diên Ngọc Phi, Vân Hương Thánh Mẫu, Chúa Ngọc, Chúa Tiên), Linh Sơn thánh mẫu, thần Ngũ Hành, thần Hồ, thần Cá Voi (nhiên thần); Chưởng cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, Chưởng cơ Thoại Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại, Đức Tả quân Lê Văn Duyệt, Đức Tiền quân Nguyễn Huỳnh Đức, Võ Di Nguy (nhân thần). Tất cả các thần linh trên được người Việt thờ cúng trong đình, chùa, miếu, võ. Khi nghiên cứu về vấn đề này, nhà nghiên cứu Huỳnh Ngọc Trảng (chủ biên) trong cuốn *Hành hương về đất phương Nam* cho biết: “Chúng ta có thể đoán định chắc là khi làng thôn được thành lập thì luôn đòi hỏi có những cơ sở công ích. Trước hết là chợ, sau đó là xây cầu đắp lộ; đồng thời đình, chùa, miếu, võ là nhu cầu văn hóa cần thiết của một thôn làng – theo tập tục phong hóa vốn đã định hình trong lịch sử từ Thuận Quảng” [9].

2. Những thiết chế chủ yếu trong văn hóa tâm linh của người Việt ở Gia Định xưa

Các công trình nghiên cứu về lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng ở Sài Gòn – Gia Định đã khẳng định các thiết chế trong văn hóa tâm linh của người Việt rất phong phú. Đình thần, chùa Phật, miếu, đền, làng là các thiết chế chủ yếu đã hình thành từ rất sớm và tồn tại suốt nhiều thế kỉ.

Đình thần (hay đình làng)

Đình thần ở Gia Định hình thành sau khi mỗi làng xã được thiết lập một cách tương đối ổn định. Tùy theo cuộc đất, tiền bạc và công sức đóng góp của cộng đồng dân cư mà tiến hành xây dựng một ngôi đình để làm nơi sinh hoạt tập thể. Đình có

nhiều loại: trạm đình, dịch đình, giang đình, quán đình, miếu đình, long đình, bí đình, thiết đình, phương đình, viên đình hay đình kiêu, đình tạ... Đình là sản phẩm văn hóa xã hội của cư dân người Việt thời lịch sử trung đại. Từ thế kỉ thứ X, các ngôi nhà lớn đã hình thành ở các giáp, các xã, nơi quan chức của chế độ quân chủ ban bố chính lệnh của triều đình, đó chính là tiền thân của đình thần Việt Nam. Đến thế kỉ XII, trạm đình ra đời vừa là nơi dừng chân của quan chức triều đình, vừa là nơi nghỉ ngơi của khách qua đường.

Đến khoảng cuối thế kỉ XV đầu thế kỉ XVI, đình thần bắt đầu xuất hiện và phát triển thịnh vượng vào thế kỉ XVII, XVIII cho đến những thập niên đầu thế kỉ XX. Và tất nhiên, đình mà nhà nghiên cứu Huỳnh Ngọc Trảng đề cập ở phần trên là đình thần, nơi thờ phụng Thành Hoàng – vị thần đã có công khai mở ra làng xã xóm ấp và bảo vệ người dân trong cuộc sống làm ăn thường tục; là trung tâm chính trị, văn hóa của làng từ giải quyết việc làng, việc nước đến hội hè, khao vọng; là nơi gắn bó mật thiết với đời sống vật chất và tinh thần của cư dân trong làng.

Nhà nghiên cứu Sơn Nam viết: “Có đình thì mới tạo được thế đứng, gắn bó vào cộng đồng dân tộc và càn khôn vũ trụ. Bằng không thì chỉ là lục bình trôi sông, viên gạch rời rạc, một dạng lưu dân tập thể, mặc dầu làng lắm gạo nhiều tiền”[3:28]. Cho nên, họ lập làng ở đâu thì dựng đình ở đó. Ngô Thi Nhậm viết “trời lấy đình để nuôi muôn vật, đất lấy đình để chứa muôn loài, người lấy đình làm nơi tụ họp”[4:36]. Nhà nghiên cứu Nguyễn Đỗ Cung cũng bàn luận, đình là “nhà công cộng của xã, nơi thờ Thành Hoàng địa

phương, đồng thời là nơi hội họp đình đám, hội hè, nơi các kì hào tụ tập chè chén, nơi mà dân chúng thỉnh thoảng đến dự một cuộc tế lễ hoặc xem một cuộc biểu diễn...” [4:36].

Khi nghiên cứu về đình ở Gia Định, tiến sĩ Phạm Hữu Mỹ cho rằng, “đình thần trong buổi đầu là trung tâm hành chính và sinh hoạt cộng đồng, là trung tâm hoạt động văn hóa xã hội và là nơi thực hành các nghi lễ tín ngưỡng dân gian truyền thống của cộng đồng” [5:13].

Khi công việc khai phá lần hồi đã tạm ổn định, cuộc sống đảm bảo, làng xã được thiết lập, nhu cầu về đời sống tâm linh được đặt ra và đình làng được xây dựng như một tất yếu để người dân thờ cúng Thành Hoàng – vị thần có công khai mở nên làng xã xóm ấp và bảo vệ người dân trong cuộc sống làm ăn thường tục. Đình Khắc Thuận cho biết “đình là sản phẩm của làng xã, ngôi đình chỉ có thể xuất hiện khi làng xã phát triển và định hình là một đơn vị hành chính độc lập” [6:219]. Về đình ở Nam Bộ, Hà Văn Tấn kết luận, “hẳn là khi các làng xã được hình thành, các ngôi đình cũng được mọc lên như ở quê hương của các lưu dân, phần lớn là từ miền Trung vào” [7:34].

Ở đình làng, ngoài việc thờ cúng thần Thành Hoàng, dân làng còn thờ cả “Tiền hiền khai khẩn”, “Hậu hiền khai cơ”. Sách *Hành hương về đất phương Nam* của Huỳnh Ngọc Trảng (chủ biên) ghi nhận: “Những người có công khai hoang, xin phép lập làng, lúc sống làm hương chức, khi chết được tôn làm Tiền hiền khai khẩn thờ ở hậu tẩm của đình. Những người có công khai thị, tu kiêu, bồi lộ hay đem lại một công ích lớn lao nào đó cho thôn làng khi chết được tôn làm hậu hiền khai cơ cũng

được phối tự ở đình làng”[9:39]. Có thể nói, đình làng là tâm điểm trong cấu trúc tín ngưỡng “đình, chùa, miếu, võ” trong đời sống tâm linh ở làng xã được định hình ở vùng đất phương Nam từ thời khai phá. Do vậy, hầu như làng lập ở đâu thì đình được xây dựng ở đó nhằm khẳng định sự tồn tại của cộng đồng, khẳng định vai trò, vị trí và sức mạnh to lớn của dân xiêu tán trong việc lập làng, dựng nước ở vùng đất mới phương Nam.

Đến năm 1715, nhà Nguyễn bắt đầu thiết lập thiết chế tín ngưỡng “Đàn – Miếu – Đền – Từ” mang tính “quản lý nhà nước” nhằm thay cho thiết chế tín ngưỡng tự phát Đình – Chùa – Miếu – Võ. Điều này được thể hiện rõ thông qua việc nhà Nguyễn chính thức “sắc phong” cho một số cơ sở tín ngưỡng vừa nhằm xác lập lãnh thổ quốc gia và thần dân của mình, vừa thể hiện quyền lực nhà cầm quyền với “ý niệm thần là bộ hạ là đại diện cho thiên tử”, “thiên tử phong bách thần, hơn là một vị thần linh dân đã khác”[8:41-42]. Trên cơ sở đó, đình trở thành một trong những thành tố quan trọng của thiết chế văn hóa tín ngưỡng chính thống và “là một thành tố trung gian giữa văn hóa – tín ngưỡng làng có tính “dân gian” (Đình – Chùa – Miếu – Võ) và thiết chế văn hóa tín ngưỡng chính thống của nhà nước phong kiến cấp tỉnh/trấn (Đàn – Miếu – Đền – Từ)” [10:42-43].

Với quan điểm “thiên tử phong bách thần”, “thần là bộ hạ là đại diện cho thiên tử” ở địa phương, từ năm 1715 đến năm 1851, chúa, vua nhà Nguyễn đã phong sắc thần cho 13.069 ngôi đình trên phạm vi cả nước[10:40]. Sau khi có được sắc phong, thần Thành Hoàng chính thức được xác định là bộ hạ, là đại diện cho thiên tử” ở làng. Do đó, các nghi lễ cũng được quy định

chặt chẽ, cụ thể về cách vái lạy, dâng hương, dâng rượu, đọc văn tế..

Phần trình diễn nghệ thuật sau phần lễ chính cũng có thể được xem là “lễ thức hóa, diễn xướng hóa” để cho thần linh xem, nên nhà võ ca phải quay về đối diện với chánh điện thờ. Lễ xướng thực chất là nghi thức xin thần linh cho phép khai trống với ý niệm xin sự đồng ý của người đại diện của triều đình. Lễ Đại bội được xem là hình thức nghệ thuật hóa quan niệm truyền thống của Kinh dịch như các tiết mục: khai thiên lập địa, xang nhật nguyệt, tam tài bao gồm tam tinh Phúc Lộc Thọ, tứ trụ thiên vương, đứng cái... Tất cả tạo nên cho đình một yếu tố chính thống, nhằm truyền tải đạo lý can thường được chi phối bởi tư tưởng Lão, Khổng.

Chùa Phật

Các nguồn sử liệu ghi rằng, Phật giáo có mặt ở vùng đất Đồng Nai – Gia Định khá sớm (ngay từ những thế kỉ đầu Công nguyên, thời kì phát triển của nền văn hóa Óc Eo). Đến cuối thế kỉ XVI trở đi, Phật giáo được những lưu dân mang theo đến vùng đất Đồng Nai – Gia Định, đặc biệt, thời chúa Nguyễn Phước Trấn (1678 – 1691), thiền sư Nguyên Thiều đã sang Trung Hoa cung thỉnh các danh tăng, pháp khí, pháp tượng... về truyền dạy ở Đàng Trong. Ngoài ra, thời khai phá, Phật giáo còn được các nhà sư, tín đồ người Hoa mang qua theo đường biển hay từ Chân Lạp qua theo đường bộ.

Phật giáo có mặt ở vùng đất mới, đó là cơ sở để các ngôi chùa dần dần được xây dựng đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của dân xiêu tán. “Đất vua, chùa làng”, hầu như mỗi làng đều có một ngôi chùa, do vậy dân

thường gọi là chùa làng... Về điều này, nhà nghiên cứu Huỳnh Ngọc Trảng và Trương Ngọc Tường có viết: “Chùa làng cũng được thành lập để thỏa mãn nhu cầu yên ổn tâm linh hơn là tu học lí thuyết nhà Phật... Chùa làng thường do một vị cư sĩ hay một thầy biết chút ít kinh sách trông coi việc đèn nhang cúng lễ” [8:49]. Tuy nhiên, dân vào Nam khai phá cũng có những vị cao tăng theo vào tìm nơi thanh tịnh để cầu tu học lí thuyết nhà Phật, hoàng hóa đạo pháp.

Khi thiết chế “Đàn – Miếu – Đền – Từ” được áp dụng, dù không nằm trong thiết chế văn hóa tín ngưỡng chính thống nhưng một số chùa Phật cũng được sắc tứ – tức là liệt vào thiết chế văn hóa tín ngưỡng được chính quyền phong kiến “ưu ái”. Đến đời chúa Nguyễn Phúc Khoát, vào khoảng năm 1747, Tổ Phật Ý đã từ miền Trung vào Nam truyền bá đạo Phật. Khi vào tới vùng đất Gia Định, Tổ trụ lại ở làng Tân Lộc và lập một thảo am để thờ Phật. Năm Nhâm Thân (1752), Tổ Phật Ý cho sửa am thành một ngôi chùa gồm chánh điện và nhà hậu tổ đặt tên là Từ Ân Tự, ngụ ý nhờ được ân huệ của đức Từ Bi mà dựng được nơi thờ tự... Cũng từ đó, hệ thống chùa Phật lần lượt ra đời và chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống văn hóa của cư dân, chi phối từ quan niệm sống, chuẩn mực đạo đức, phong tục, tập quán, lễ hội đến văn học – nghệ thuật...

Lần hồi, nhu cầu đến chùa của người dân Sài Gòn – Gia Định tăng cao, do đó các nghi thức cúng tế diễn ra ở chùa ngày càng nhiều, như làm trai tăng, cầu siêu, lễ thí thực cô hồn vào rằm tháng bảy và các nghi lễ khác gắn liền với hoạt động của nhà Phật cũng ảnh hưởng không nhỏ đến sinh hoạt tín ngưỡng của cộng đồng cư dân đến

tận ngày nay. Theo hai nhà nghiên cứu Trương Ngọc Tường và Võ Văn Tường, ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay “có 1010 ngôi chùa, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường... trong đó Bắc tông đã có 935 ngôi chùa, tịnh thất, niệm Phật đường...” [12:15] và trong đó có nhiều công trình là di tích văn hóa – lịch sử cấp quốc gia.

Miếu

Miếu (miếu) là “*cơ sở tín ngưỡng dân gian ở thôn ấp*” [10:161], là loại hình tín ngưỡng mang tính bản địa, tùy thuộc vào “*từng cụm cộng đồng dân cư nhỏ: xóm, khu phố, cụm dân cư thuộc năm mười hộ thuộc một tộc họ*” [10:161].

Thông thường, mỗi lân, mỗi ấp, mỗi vạ, hội đoàn ngành nghề đều xây dựng một ngôi miếu để thờ thần linh theo tín ngưỡng riêng. Do vậy, miếu có tên gọi: miếu ấp, miếu lân, miếu vạ, miếu hội... Ngoài ra miếu còn được gọi theo đối tượng thờ cúng như miếu Bà Chúa Ngọc, Bà Đen, Ngũ Hành Nương Nương, Thổ Địa, Ông Tà, Cô Hồn, Cô Hồng, Cô Hạnh, Cô Hiền, Cậu Tài, Cậu Quý, Tiên Sư, Nghệ Sư...; hoặc được gọi theo tên người sáng lập, theo tên địa danh...

Đối tượng thờ cúng ở miếu của người Việt ở Gia Định cũng khá đa dạng và đông đúc, bao gồm nữ thần, nam thần, tiên hiền, cô hồn hay các vị Đức Phật, tiên, thánh...

Về nữ thần có Ngũ Hành Nương Nương, Chúa Xứ Thánh Mẫu, Diêu Trì Kim Mẫu; Thủy Long Thần Nữ; Linh Sơn Thánh Mẫu; Cửu Thiên Huyền Nữ, Thiên Hậu Thánh Mẫu, Thất Thánh Nương Nương, Địa Mẫu, Hậu Thổ Phu Nhân, Kim Huê Thánh Mẫu...

Về nam thần có Quan Công, Ngũ Thổ Long Thần, Thổ Chủ (Thổ Địa, Thổ Chủ,

Thổ Thần, Thổ Công, Hậu Thổ), Thần Nông, Thần Đá, Thần Hồ, Ông Tạc Gỗ, Tề Thiên, Thành Hoàng, Đại Càn Tướng Quân, Hành Binh Hành Khiển, Dương Đại Thần, Ông Táo, Tổ Nghề, Tổ Cô, Danh nhân, Anh hùng liệt sĩ...

Ngoài ra còn có một số miếu thờ Tiên Hiền (Thần Lão và ông Bà Lão, Tiên Sư), Ngọc Hoàng Thượng Đế, Quan Âm Bồ Tát, Khổng Tử, cô hồn và năm vị nữ ác thần (Cố Hỷ Tiên Phi, Hồ Li Tinh, Hồng Nương Tinh, La Sát Thánh Nương, Hỏa Tinh Thần Nữ).

Đối tượng thờ cúng trong miếu có thể chính tự (chỉ thờ một vị thần), hoặc phối tự (thờ nhiều vị thần cùng loại). Thông thường, sau khi lập thôn, lập làng, việc đầu tiên của dân làng là phải lập đình, lập miếu để cúng bái nhờ thần linh che chở cho người dân trong cuộc sống làm ăn thường tục. Trong các ngày hiện hóa (thiên thần, nhiên thần), ngày sinh, ngày hóa (nhân thần), dân làng thường làm lễ cúng tế, mở hội nghinh rước thần. Một số thần còn được dân làng rước từ miếu về đình, tế lễ xong, lại rước thần về yên vị tại miếu.

Đến năm 1715, thiết chế văn hóa tín ngưỡng chính thống “Đàn – Miếu – Đền – Từ” đã tác động mạnh đến nhận thức cư dân. Lúc này, ở Gia Định, bên cạnh các loại miếu là cơ sở tín ngưỡng dân gian ở thôn ấp, còn xuất hiện thêm các loại miếu chính thống như miếu Thành Hoàng, miếu Hội Đồng, miếu Công Thần, Văn miếu... được xây dựng với quy mô khá lớn.

Văn miếu là nơi thờ những nhà đèn sách chữ nghĩa có công lớn trong việc đề cao tư tưởng Khổng Tử. Về bản chất Văn miếu là một trường học, nơi các chúa Nguyễn mong muốn áp đặt ảnh hưởng của

nho giáo nhằm “dạy đạo làm người cho thần dân đất phương Nam ít học”. Theo ghi chép của Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định thành thông chí*, “Văn miếu ở thôn Phú Mỹ huyện Bình Dương, về phía đông tỉnh thành, thờ Tiên thánh Khổng Tử”...

Miếu Hội Đồng thờ hệ thống thần linh ở địa phương, gồm các vị nhiên thần và nhân thần, được triều đình nhìn nhận bằng sắc phong theo ba cấp độ (thượng, trung, hạ đẳng thần). Theo ghi chép của Trịnh Hoài Đức, “Miếu Hội Đồng. Cách trấn thự về phía nam 5 dặm, ở phía tây đường cái quan, lúc mới mở cõi dựng miếu để thờ linh thần trong hạt, miếu sở rộng rãi, án đẳng đẹp dễ, nay vẫn dễ vậy”. “Miếu kì phong ở cửa tấn Cần Giờ huyện Phúc Lộc, thờ thần Nam Hải và Thủy quan Hà bá, dựng từ năm Gia Long thứ 15” [1:34]... Ngoài ra còn có miếu thành hoàng, cũng theo ghi chép của Trịnh Hoài Đức, là “miếu Thành Hoàng ở thôn Khánh Hội huyện Bình Dương về phía tây nam tỉnh thành, thờ thần Thành Hoàng bản cảnh, dựng từ năm Gia Long thứ 6; hằng năm theo lệ tế vào hai tháng cuối xuân thu”; và miếu công thần mà sau này nhân dân thường gọi là đền, lăng...

Võ

Theo nhà nghiên cứu Huỳnh Ngọc Trảng, võ “nghĩa chính là cái nhà, dân gian Nam Bộ gọi là *dõ*, là nhà vương, là phần thủ, chữ hán viết là *kì hậu*. Trong thực tế, võ có chức năng như một thứ công sở của ấp, xóm, là điểm canh của đình tráng làm công việc dân phòng và là nơi thờ tiên sư – hiệu tổ nghề, nhưng ý nghĩa này không rõ rệt như tiên sư là tổ của các ngành nghề khác” [10:39].

Vừa là nơi thờ tiên sư, là trạm thông tin, là điểm canh của đình tráng, vừa là nơi

dùng chân, nghỉ ngơi của dân trong lân ấp, nên ở cấp lân, ấp, võ mang tính thiết chế hành chánh. Do vậy, thời nhà Nguyễn, võ đều được xây dựng ở mỗi lân, ấp.

Trải qua nhiều biến cố lịch sử, đặc biệt là từ khi thực dân Pháp xâm lược, ấp đặt ách thống trị cho đến ngày nay, số võ phần lớn bị đập bỏ, hiện chỉ còn lại rất ít. Võ thường có diện tích khoảng $9m^2$ ($3m \times 3m$), xung quanh không có vách che, trước đây khi mới xây dựng, võ được làm bằng gỗ, lợp lá hoặc ngói, nhưng ngày nay được thay bằng các vật liệu hiện đại.

Đền, lăng

Theo giáo sư Nguyễn Lân, lăng là công trình kiến trúc lớn để đặt thi hài của vua chúa trước đây và các vĩ nhân ngày nay; đền là từ chỉ nơi thờ thần thánh hay các bậc anh hùng lịch sử. Điều này giải thích tại sao trong cấu trúc văn hóa tín ngưỡng dân gian và cấu trúc văn hóa tín ngưỡng chính thống không có từ “lăng” mà chỉ có từ “đền”.

Trở lại với năm 1715, đền được chúa Nguyễn đưa vào cơ cấu văn hóa tín ngưỡng chính thống “Đàn – Miếu – Đền – Từ”. Theo đó, đền được Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định thành thông chí* lí giải: “để thờ các công thần nhà Nguyễn”. Tuy nhiên đối với người dân Gia Định, đền là nơi thờ các vị nhân thần có công với dân với nước và còn là nơi thờ tự những bậc tiền nhân trong họ tộc, nên được gọi là đền thờ họ, hay còn gọi là nhà thờ họ...

Đền ở Gia Định, sách *Hoàng Việt long hưng chí* của Ngô Giáp Đậu cho biết: đền Hiển Trung, tục gọi là miếu công thần, khi xưa tọa lạc trên phần đất của làng Tân Triêm, thuộc trấn Gia Định. Sau khi lấy được thành Diên Khánh (Ất Mão, 1795),

“Thế Tổ sai bộ Lễ ghi tên các công thần trận vong và ồm chết từ khi trung hưng cho tới chiến dịch Diên Khánh, lập đền Hiển Trung ở Gia Định” [14:212]. Về vấn đề này, sách *Đại Nam nhất thống chí* có chép: “Đền Hiển Trung: ở Tân Triêm huyện Bình Dương về phía tây tỉnh thành, thờ công thần đời trung hưng, dựng năm Gia Long thứ 3, đến năm Thiệu Trị thứ 5 sửa chữa” [1:234]. Sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức cũng đề cập: “Đền Hiển Trung cách Trấn thụ về phía nam 5 dặm, ở phía tây đường cái quan. Năm Ất Mão (1795) dựng để thờ các công thần khai sáng trung hưng, năm Giáp Tý – Gia Long thứ ba (1804), vâng chỉ sửa lại, thờ Quốc công Võ Tánh, Chu Quận công Ngô Tùng Châu, bày thần vị ở chính giữa, ngoài ra thì theo thứ tự bày ở tả hữu, ghi ở Hội điển bộ Lễ. Xuân thu hai kì tế, lệ có 25 lệ phụ”.

Vậy, tại sao trên đất Gia Định lại có các lăng thờ Tả quân Lê Văn Duyệt, Hoài quốc công Võ Tánh, Long văn hầu Trương Tấn Bửu, Võ Duy Nguy? Theo một số nguồn sử liệu cho biết, năm 1832, Tả quân Lê Văn Duyệt chết được an táng tại làng Bình Hòa (nay thuộc số 126 Đinh Tiên Hoàng, quận Bình Thạnh). Đến năm 1849, nhân dân mới lập miếu thờ gồm ba gian nhà nhỏ, thấp, bằng cây, vách ván. Võ Tánh quê ở Bà Rịa, theo phò Nguyễn Ánh, tự thiêu chết trong thành Bình Định vào năm 1801 khi bị nghĩa quân Tây Sơn bao vây. Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi vua, di hài của ông được đưa về chôn tại Gia Định và lập miếu thờ ở vị trí hiện nay (Phú Nhuận TP. Hồ Chí Minh). Trương Tấn Bửu quê ở Bến Tre, theo phò Nguyễn Ánh, từng giữ chức Phó Tổng trấn Gia Định Thành, góp phần quan trọng vào việc đào kênh Vĩnh Tế (Châu Đốc

– Hà Tiên). Năm 1827, sau khi mất ông được chôn cất và lập miếu thờ và được nhân dân địa phương thường gọi là miếu Phú Thành (quận Phú Nhuận TP.HCM). Võ Di Nguy quê ở Huế, cũng là một thuộc tướng của Nguyễn Ánh, năm 1801 chết trong trận Thị Nại (Quy Nhơn), sau đó được đưa về an táng tại Gia Định. Năm 1860, ông được nhân dân dựng miếu thờ, gọi là miếu Phú Trung (Phú Nhuận TP.HCM).

Trong thiết chế văn hóa, tín ngưỡng chính thống, “đàn” của nhà Nguyễn bao gồm đàn Xã Tắc và đàn Tiên Nông, trong đó đàn Xã Tắc thờ thần Đất và thần Lúa, nhằm cầu xin sự thanh bình, đất đai màu mỡ, cư dân no ấm. Ngoài ra, ở cấp trung ương (triều đình), đàn Xã Tắc còn có ý niệm giang sơn thống nhất. Đàn Tiên Nông là đàn thờ Thần Nông theo tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp lúa nước, Thần Nông sẽ ban cho dân làng sự mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu. Đàn Xã Tắc và đàn Tiên Nông ở làng xã thường được bố trí ở sân đình (thờ ngoài trời), đàn được đắp bằng đất, hoặc được xây bằng gạch hoặc bằng đá.

Đối với “tử”, đó là các nhà thờ họ, là nơi thờ những bậc tiền nhân trong dòng họ. Tuy nhiên, nhà thờ họ cũng có nơi gọi là đền, là miếu...

3. Kết luận

– Các thiết chế chủ yếu trong văn hóa tâm linh của người Việt ở Gia Định được định hình khá sớm, cùng với quá trình khẩn hoang, lập ấp ở vùng này.

– Dù xuất thân từ nhiều thành phần, tầng lớp khác nhau, song khi vào khai mở vùng đất Gia Định người Việt vẫn mang theo những giá trị văn hóa tâm linh truyền thống đã xác lập và hun đúc hàng ngàn năm trong lịch sử dân tộc. Trên cơ sở dòng chảy ấy, khi đến vùng đất mới, các giá trị văn hóa tâm linh vừa hội tụ, lan tỏa và được bồi bổ, cách tân, cải biến, sáng tạo cho thích ứng với điều kiện thiên nhiên, xã hội và quan hệ giao lưu trong bối cảnh lịch sử.

– Là địa bàn thu hút dân cư từ bốn phương, dân lưu tán từ mọi miền đất nước với tinh thần “tứ hải giai huynh đệ”, Gia Định đã trở thành nơi đa dạng về dân cư, tâm lí, tập quán, cũng là nơi đa dạng trong sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng. Các thiết chế chủ yếu trong văn hóa tâm linh ở Gia Định không chỉ thể hiện rõ sự phong phú, đa dạng, hội tụ, giao lưu trong văn hóa tín ngưỡng của mọi miền mà còn thể hiện vai trò như một tụ điểm văn hóa tín ngưỡng của người Việt ở Nam Bộ.

*

THE FOUNDATION AND MAJOR INSTITUTIONS IN SPIRITUAL CULTURE OF VIETNAMESE PEOPLE IN ANCIENT GIA DINH

Ho Son Diep

*University of Social Sciences and Humanities
Vietnam National University of Ho Chi Minh City*

Gia Dinh, the name of a large area (including Sai Gon – Ho Chi Minh City and the neighboring areas) was formed and developed in the process of reclaiming the Southern region of Vietnamese people – also the center of economy, culture, and society in the South of Vietnam during many centuries. While preparing the new land, the major institutions in the

spiritual culture of Vietnamese people in Gia Dinh were created, contributing to the formation of the cultural and social foundation of the community. The major institutions in the spiritual culture of Vietnamese people in Gia Dinh came into existence on the basis of spiritual culture traditions but were deeply influenced by natural conditions, population, and economy of the new land. With diverse quantities, various daily activities, the major institutions in the spiritual culture of Vietnamese people contributed to forge the cultural features of the communities of Ancient Gia Dinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, NXB Thuận Hóa, t.5, 1997.
- [2]. Ngô Đức Thịnh, *Bản sắc văn hóa vùng ở Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2009.
- [3]. Sơn Nam, *Đình miếu và lễ hội dân gian miền Nam*, NXB Trẻ, 2009.
- [4]. Nguyễn Quân, Phan Cẩm Thượng, *Mỹ thuật ở làng*, NXB Mỹ thuật, 1991.
- [5]. Sở Văn hóa Thông tin thành phố Hồ Chí Minh, *Di tích lịch sử văn hóa thành phố Hồ Chí Minh, một số cơ sở tín ngưỡng dân gian*, Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh, năm 2001.
- [6]. Đinh Khắc Thuân, *Góp phần nghiên cứu lịch sử triều Mạc ở Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, 2012.
- [7]. Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kự, *Đình Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.
- [8]. Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường, *Đình Nam Bộ xưa và nay*, NXB Đồng Nai, 1999.
- [9]. Huỳnh Ngọc Trảng (chủ biên), *Hành hương về đất phương Nam*, NXB Văn hóa dân tộc, 2012.
- [10]. Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam, *Sổ tay hành hương đất phương Nam*, NXB Văn hóa dân tộc, 2012.
- [11]. *Sơ thảo Phật giáo Bình Dương*, NXB Mũi Cà Mau, 2000.
- [12]. Trương Ngọc Tường, Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng ở thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Trẻ, 2006.
- [13]. Nguyễn Lân, *Từ điển từ và ngữ Việt Nam*, NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
- [14]. Ngô Giáp Đậu, *Hoàng Việt long hưng chí*, NXB Văn học, 1993.